|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD-ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ**TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM**  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 95/KH-THHL | *Him Lam, ngày 07 tháng 9 năm 2018* |

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện công khai năm học 2018 - 2019**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 của trường tiểu học Him Lam đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Him Lam xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2018 - 2019 như sau:

**I. Mục tiêu thực hiện công khai:**

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực  trong đơn vị, từ  đó xây dựng tập thể có tình đoàn kết nội bộ tốt.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**II.** **Nội dung thực hiện ba công khai**

**1.** **Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

**a.** **Cam kết chất lượng giáo dục**

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 05).

**b. Chất lượng giáo dục thực tế**

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH (Biểu mẫu 06).

**c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:**

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu, kết quả đạt chuẩn quốc gia.

**d.** **Kiểm định nhà trường**

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

**2.** **Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường**

**a.** **Cơ sở vật chất**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 07).

**b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên**

Số lượng cán bộ quản lý. giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo (Biểu mẫu 08).

**3.** **Công khai thu chi tài chính**

3.1 Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (có biểu mẫu kèm theo).

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

3.2 Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu năm học 2018-2019.

a) Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

\* Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện theo công văn số 823/BHXH-QLT ngày 15/8/2018 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thu BHYT học sinh, sinh viên năm học 2018-2019.

\* Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện theo văn bản 417/BVĐB-2018 ngày 30/7/2018 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển khai bảo hiểm thân thể cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2018-2019:

- 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000đ).

- 120.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 16.000.000đ).

b) Các khoản thu dịch vụ công theo quy định của UBND tỉnh

Trông giữ xe đạp: Thực hiện theo Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh về việc quy định giá các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

|  |
| --- |
| \* Mức thu: 10.000đ/xe/tháng |
| Chi: Nộp thuế, bồi dưỡng cho bảo vệ trông xe. |

c) Các khoản thỏa thuận giữa nhà trường và cha, mẹ học sinh:

\* Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Tiền ăn: 18.000đ/bữa

- Tiền phục vụ cấp dưỡng: 3000đ/buổi/HS; Tiền trông trưa, giặt chiếu: 5000đ/buổi/HS. Dùng chi trả tiền phục vụ cấp dưỡng, giáo viên chủ nhiệm trông trưa, vệ sinh giặt chiếu, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú.

\* Cơ sở vật chất bán trú (Dùng cho học sinh ăn bán trú tại trường)

- Mức thu: 120.000đ/HS/năm.

 - Nội dung chi: Mua bổ sung dụng cụ, đồ dùng bếp ăn bán trú và các phòng bán trú: chiếu, xoong nồi, bát, thìa, dao thớt, rổ, rá, xô chậu, xà phòng, khăn lau, nước rửa bát, đóng giường bán trú, mua máy xay thịt....

\* Nước uống:

- Mức thu : 35.000đ/hs/kì.

- Nội dung chi: Mua nước uống cho học sinh, bổ sung cốc uống nước cho các lớp.

\* Vệ sinh môi trường:

- Mức thu: 35.000đ/hs/kì.

 - Nội dung chi: Trả công người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua dụng thuê làm vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, giấy vệ sinh, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh cho 32 phòng lớp.

d) Vận động tài trợ

\* Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh qua mạng, Trạng Nguyên TV, giao lưu toán tuổi thơ, kể chuyện, viết văn, thi viết chữ đẹp, thi bơi); thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa: rèn kỹ năng sống, các câu lạc bộ (Toán, TV, tiếng Anh, TDTT, văn nghệ., khiêu vũ); Tổ chức kiểm tra chất lượng hàng tháng, giữa kỳ, cuối năm; Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho HS và các lớp. Số tiền xin vận động tài trợ 190.000.000 đồng.

\* Tài trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, cải tạo cảnh quan môi trường

Để duy trì cảnh quan trường lớp, tạo môi trường học tập tốt nhất cho các em học sinh, nhà trường có kế hoạch mua bổ sung quạt cho các lớp, làm bảng thông báo cho các lớp đảm bảo mĩ quan, may rèm chống nắng cho 2 lớp học mới, trồng cây bóng mát, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh tạo môi trường xanh – sạch – đẹp – thân thiện. Số tiền xin vận động tài trợ 58.000.000 đồng.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |

3.3 Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hộihọp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị (có biểu kèm theo).

3.4 Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Học kì I năm học 2018-2019:

+ Hỗ trợ chi phí học tập: 04 em.

+ Học sinh dân tộc rất ít người được hưởng chế độ hỗ trợ học tập: 01 em.

**III. Hình thức và thời điểm công khai**

**1.** **Hình thức**

Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường; trên website của nhà trường.

Công khai trong các cuộc họp HĐGD, họp phụ huynh học sinh, hội nghị ban đại diện CMHS.

**2. Thời điểm công khai:**

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

**IV.** **Tổ chức thực hiện**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới với Phòng Giáo dục trước ngày 25/9.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện công khai năm học 2018 - 2019 của trường Tiểu học Him Lam./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Phòng GD&ĐT TPĐBP;- website trường;- Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG****Đinh Thị Thanh Nhàn** |
| PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ **TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM** |  |

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2018 – 2019**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chia theo khối lớp** |
| **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| **I** | ***Điều kiện tuyển sinh*** | Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền. | Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất | Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất | Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất | Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất |
| **II** | ***Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện*** | Theo quyết định số 16/2006/QĐ–BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông.Dạy Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình CNGDLớp 2,3,4,5 thực hiện theo Mô hình VNEN. |
| **III** | ***Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình*** ***Yêu cầu về thái độ học tập của HS*** | - Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học. |
| **IV** | ***Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD*** | - Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.- Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS.- Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ.- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp.- Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động.- Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp. |
| V | ***Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được*** | - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khoẻ: 100% đạt tốt  | - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt | - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt | - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt | - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên.  |
| **VI** | ***Khả nămg học tập tiếp tục của HS*** | Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2 | Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3 | Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4 | Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5 | Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6 |

|  |  |
| --- | --- |
|   | *Him Lam, ngày 07 tháng 9 năm 2018***HIỆU TRƯỞNG** ***Đinh Thị Thanh Nhàn*** |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ **TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM** |  |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế**

**Năm học 2017 – 2018**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Chia ra theo khối lớp** |
| **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** |
| **I** | **Tổng số HS** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| **II** | **Số HS học 2 buổi/ ngày** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| **III** | **Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất** |  |  |  |  |  |  |
|  | **Năng lực** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
|  | Tốt(Tỷ lệ so với tổng số) | 534= 56,4 | 121= 55 | 107= 55,7 | 103= 57,5 | 102= 57 | 101= 57,1 |
|  | Đạt(Tỷ lệ so với tổng số) | 413= 43,6 | 98= 44,5 | 84= 43,8 | 76= 42,5 | 77= 43 | 76= 42,9 |
|  | Cần cố gắng(Tỷ lệ so với tổng số) | 2= 0,2 | 1= 0,5 | 1= 0,5 |  |  |  |
|  | **Phẩm chất** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
|  | Tốt(Tỷ lệ so với tổng số) | 729= 77 | 176= 80 | 145= 75,5 | 138= 77,1 | 136= 76 | 134= 75,7 |
|  | Đạt(Tỷ lệ so với tổng số) | 218= 23 | 44= 20 | 47= 24,5 | 41= 22,9 | 43= 24 | 43= 24,3 |
| **IV** | **Số HS chia theo kết quả học tập** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Tiếng việt** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 462= 48,8 | 118= 53,6 | 99= 51,6 | 94= 52.5 | 76= 42,5 | 75= 42,4 |
| b | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS) | 482= 51 | 101= 45,9 | 92= 47,9 | 85= 47,5 | 103= 57,5 | 102= 57,6 |
| c | Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 2= 0,2 | 1= 0,5 | 1= 0,5 | 0 | 0 | 0 |
| **2** | **Toán** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 564= 63,9 | 130= 59,1 | 95= 49,5 | 97= 54,2 | 78= 43,6 | 76= 42,9 |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 318= 36 | 89= 40,4 | 96= 50 | 82 = 45,8 | 101= 56,4 | 101 = 57,1 |
| c | Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 1= 0,1 | 1= 0,5 | 1= 0,5 | 0 | 0 | 0 |
| **3** | **Khoa học** | **334** |  |  |  | 176 | 158 |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 222= 67,1 |  |  |  | 123= 68,7 | 132= 74,6 |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 112= 32,9 |  |  |  | 56 = 31,3 | 45= 25,4 |
| **4** | **Lịch sử - Địa lý** | **356** |  |  |  | **179** | **177** |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 246= 69,1 |  |  |  | 114= 63,7 | 132= 74,6 |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 110= 30,9 |  |  |  | 65= 36,3 | 45= 25,4 |
| **5** | **Tiếng nước ngoài** | **535** |  |  | 179 | 179 | 177 |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 299= 55,9 |  |  | 105= 58,6 | 98= 54,7 | 96= 54,2 |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 236= 44,1 |  |  | 74 = 41,4 | 81= 45,3 | 81= 45,8 |
| **6** | **Đạo đức** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 594= 62,7 | 144= 65,5 | 135= 70,3 | 115= 64,2 | 98= 54,7 | 102= 57,6 |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 353= 37,3 | 76= 34,5 | 57 = 29,7 | 64= 35,8 | 81= 45,3 | 75= 42,4 |
| **7** | **Tự nhiên xã hội** | 591 | 220 | 192 | 179 |  |  |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 415= 70,2 | 152= 69,1 | 140= 72,9 | 123 = 68,7 |  |  |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 176= 29,8 | 68= 30,9 | 52= 27,1 | 56= 31,3 |  |  |
| **8** | **Âm nhạc** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 636= 67,2 | 137= 62,3 | 130 = 67,7 | 115= 64,2 | 130= 72,6 | 124 = 70,1 |
| b |  Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 311= 32,8 | 83= 37,7 | 62= 32,3 | 64= 35,8 | 49= 27,4 | 53= 29,9 |
| **9** | **Mỹ thuật** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 639 = 67,5 | 152= 69,1 | 125= 65,1 | 112= 62,6 | 124= 69,3 | 126= 71,2 |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 308= 32,5 | 68= 30,9 | 67= 34,9 | 67= 37,4 | 55= 30,7 | 51= 28,8 |
| **10** | **Thủ công (Kỹ thuật)** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| a | Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số HS) | 664= 70,1 | 153= 69,5 | 133= 69,3 | 116= 64,8 | 126= 70,4 | 136= 76,8 |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 283= 29,9 | 67= 30,5 | 59= 30,7 | 63= 35,2 | 53= 29,6 | 41= 23,2 |
| **11** | **Thể dục** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| a | Hoàn thành tốt tỷ lệ so với tổng số HS) | 696= 73,5 | 162= 73,6 | 142= 74 | 119= 66,5 | 128= 71,5 | 145 = 81,9 |
| b | Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số HS) | 251= 26,5 | 58= 26,4 | 50= 26 | 60= 33,5 | 51 = 28,5 | 32= 18,1 |
| **V** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | 947 | 220 | 192 | 179 | 179 | 177 |
| 1 | Lên lớp thẳng( tỷ lệ so với tổng số HS) | 945= 99,8 | 219= 99,5 | 191= 99,5 | 179= 100 | 179= 100 | 177= 100 |
| a | Trong đó:Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 811= 85,6 | 182= 82,7 | 148= 77,1 | 150= 83,8 | 158= 88,3 | 173= 97,7 |
| b | Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Ở lại lớp(tỷ lệ so với tổng số) | 1= 0,1 | 0 | 1= 0,6 |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|   | *Him Lam, ngày 07 tháng 9 năm 2018***HIỆU TRƯỞNG** ***Đinh Thị Thanh Nhàn*** |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ **TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM** |  |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học**

**Năm học 2018 – 2019**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Số phòng học/số lớp** | 28/28  | Số m2/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** |   | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 28  | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố |   | - |
| 3 | Phòng học tạm |   | - |
| 4 | Phòng học nhờ, mượn |   | - |
| **III** | **Số điểm trường lẻ** |  0 | - |
| **IV** | **Tổng diện tích đất** (m2) | 5729  | 4,8 m2 / HS    |
| **V** | **Diện tích sân chơi, bãi tập** (m2) |  2160 | 2,1 m2 / HS   |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** |   |   |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) |  1036 | 1,01 m2 / HS  |
| 2 | Diện tích thư viện (m2) | 58  | 0,05 m2 / HS  |
| 3 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m2)* | 72  | 0,07 m2 / HS   |
| 4 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m2)* | 36  |  0,04 m2 / HS  |
| 5 | *Diện tích phòng ngoại ngữ (m2)* | 48  | 0,09 m2 / HS   |
| 6 | *Diện tích phòng học tin học (m2)* | 48  |  0,09 m2 / HS   |
| 7 | *Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m2)* | 36  | 0,04 m2 / HS   |
| 8 | *Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m2)* | 16 | 8 m2 / HS   |
| 9 | *Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m2)* | 36  | 0,04 m2 / HS   |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ) |  50 | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định |  50 |   |
| 1.1 | Khối lớp 1 | 8 |  1,1 bộ / lớp |
| 1.2 | Khối lớp 2 | 11 | 1,8 bộ / lớp |
| 1.3 | Khối lớp 3 | 10 | 2 bộ / lớp |
| 1.4 | Khối lớp 4 | 11 | 2,2 bộ / lớp |
| 1.5 | Khối lớp 5 | 10 | 2 bộ / lớp |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định |   |   |
| 2.1 | Khối lớp 1 |   |   |
| 2.2 | Khối lớp 2 |   |   |
| 2.3 | Khối lớp 3 |   |   |
| 2.4 | Khối lớp 4 |   |   |
| 2.5 | Khối lớp 5 |   |   |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ) |  26 | 2 HS/ 1bộ |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** |   | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 4  |   |
| 2 | Cát xét |  5 |   |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa |   |   |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể |  30 |  1máy /1 lớp |
| 5 | Thiết bị khác... |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | Nội dung | Số lượng(m2) |
| **X** | **Nhà bếp** | 60  |
| **XI** | **Nhà ăn** |   |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m2) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | 14 phòng = 672m2  |  450 | 1,5m2  |
| **XIII** | **Khu nội trú** |   |   |   |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | Số m2/học sinh |
|   | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 1  |   |  1 |   | 0,04 m2/ HS   |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |   |   |   |   |   |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   |   | Có | Không |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | x |   |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x |   |
| **XVII** | **Kết nối internet** | x |   |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | x |   |
| **XIX** | **Tường rào xây** | x |   |
|    | *Him Lam, ngày 07 tháng 9 năm 2018***HIỆU TRƯỞNG*****Đinh Thị Thanh Nhàn*** |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ **TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM** |  |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**

**Năm học 2018 – 2019**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | Hạng chức danh nghề nghiệp | Chuẩn nghề nghiệp |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
| **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** |  51 |   |   | 33  | 14  | 4  |   | 1  |  16 | 30  |  |  |   |   |
| **I** | **Giáo viên** |  42 |   |   |  28 | 14  |   |   | 1  | 15  | 26  |  25 |  17 |   |   |
| Trong đó số giáo viên chuyên biệt: |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Tiếng dân tộc |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Ngoại ngữ | 3 |   |   |  3 |   |   |   |   |   | 3 |   |   |   |   |
| 3 | Tin học |  1 |   |   |  |  1 |   |   |   |   | 1  |   |   |   |   |
| 4 | Âm nhạc |  1 |   |   | 1  |   |   |   |   |   |  1 |   |   |   |   |
| 5 | Mỹ thuật |  1 |   |   |  1 |   |   |   |   |   |  1 |   |   |   |   |
| 6 | Thể dục |  2 |   |   |  2 |   |   |   |   |   |  2 |   |   |   |   |
| **II** | **Cán bộ quản lý** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Hiệu trưởng |  1 |   |   |  1 |   |   |   |   |   |  1 |  |   |   |   |
| 2 | Phó hiệu trưởng |  2 |   |   |  2 |   |   |   |   |  1 | 1  |  |   |   |   |
| **III** | **Nhân viên** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Nhân viên văn thư |  1 |   |   |   |   | 1  |   |   |  |  |   |   |   |   |
| 2 | Nhân viên kế toán |  1 |   |   |  1 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 | Thủ quỹ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Nhân viên y tế |  1 |   |   |   |   |  1 |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 5 | Nhân viên thư viện |  1 |   |   |   |   |  1 |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 7 | Nhân viên công nghệ thông tin |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 8 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 9 | Bảo vệ | 1  |   |   |   |   |  1 |   |   |   |   |   |   |   |   |

|  |  |
| --- | --- |
|   | *Him Lam, ngày 07 tháng 9 năm 2018***HIỆU TRƯỞNG*****Đinh Thị Thanh Nhàn*** |